

Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam và quá trình đồng hành cùng dân tộc

ISSN: 2734-9195 08:46 13/07/2026

Tư tưởng Hồ Chí Minh về tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo và đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục là nền tảng quan trọng cho chính sách tôn giáo của Nhà nước Việt Nam hiện nay.

Tác giả: **ThS. Nguyễn Ngọc Hùng**

Tóm tắt

Trong lịch sử Việt Nam, **Phật giáo** không chỉ là một tôn giáo mà còn là một thành tố văn hóa - xã hội có quan hệ mật thiết với tiến trình dựng nước và giữ nước. Từ các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần đến thời kỳ hiện đại, mối quan hệ giữa nhà nước và Phật giáo luôn tác động đến sự ổn định chính trị, đời sống tinh thần và sự đoàn kết xã hội.

Kế thừa truyền thống đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo nhấn mạnh quyền tự do tín ngưỡng, sự bình đẳng giữa các tôn giáo và vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng đất nước.

Trong bối cảnh ấy, Phật giáo Theravāda của người Kinh tại Việt Nam, được truyền bá từ năm 1938 và tổ chức thành Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam năm 1957-1958, đã từng bước khẳng định vị trí của mình trong đời sống Phật giáo Việt Nam, đồng thời tham gia tích cực vào các phong trào bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và đồng hành cùng dân tộc trong các giai đoạn lịch sử khác nhau.

Từ khóa: Hồ Chí Minh, Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, Theravāda, chính sách tôn giáo

1. Dẫn nhập

Phật giáo được truyền vào Việt Nam từ những thế kỷ đầu Công nguyên và nhanh chóng trở thành một bộ phận quan trọng của đời sống văn hóa dân tộc.

Trong nhiều giai đoạn lịch sử, Phật giáo không chỉ giữ vai trò tín ngưỡng mà còn tham gia tích cực vào các hoạt động chính trị, ngoại giao, giáo dục và cố vấn triều chính, góp phần củng cố nền độc lập dân tộc và ổn định xã hội (Trần Văn Giàu, 1974).

Trong tiến trình lịch sử đó, có thể nhận thấy ba giai đoạn lớn của mối quan hệ giữa Phật giáo và nhà nước ở Việt Nam:

- (1) Phật giáo trong các triều đại phong kiến trước thế kỷ XX;
- (2) Sự hình thành và phát triển của **Phật giáo Theravāda** người Kinh trong bối cảnh thuộc địa và chiến tranh;
- (3) Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo cùng chính sách tôn giáo của Nhà nước Việt Nam hiện đại.

2. Phật giáo trong lịch sử các triều đại Việt Nam

2.1. Từ thời Tiền Lý đến triều Đinh và Tiền Lê

Ngay từ thời Tiền Lý, Phật giáo đã có vị trí nhất định trong đời sống chính trị và xã hội. Việc Lý Nam Đế cho xây dựng chùa Khai Quốc (nay là chùa Trấn Quốc) được xem là biểu tượng của sự gắn bó giữa chính quyền và Phật giáo trong buổi đầu xây dựng quốc gia độc lập.

Dưới thời Đinh và Tiền Lê, vai trò của giới tăng sĩ ngày càng được khẳng định. Năm 971, Đinh Tiên Hoàng phong Thiền sư Ngô Chân Lưu làm Khuông Việt Đại sư và giữ chức Tăng thống, đánh dấu lần đầu tiên Phật giáo được chính thức tham gia vào bộ máy quản lý quốc gia (Ngô Đức Thọ, 1998, tr. 212).

Đến thời Lê Đại Hành, các thiền sư như Khuông Việt và Đỗ Pháp Thuận tiếp tục đảm nhiệm vai trò cố vấn chính trị và ngoại giao. Bài kệ nổi tiếng của Thiền sư Đỗ Pháp Thuận về vận nước đã trở thành biểu tượng của tư tưởng hòa hợp giữa đạo và đời trong lịch sử Việt Nam.

2.2. Thời Lý và Trần: giai đoạn cực thịnh của Phật giáo

Triều Lý được xem là giai đoạn Phật giáo phát triển mạnh mẽ nhất trong lịch sử trung đại Việt Nam. Nhiều thiền sư được phong Quốc sư và tham gia trực tiếp vào việc hoạch định chính sách quốc gia. Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, Phật giáo thời Lý đã góp phần hình thành một nền chính trị khoan dung, nhân ái và ổn định xã hội (Trần Văn Giàu, 1974).

Dưới triều Trần, Phật giáo tiếp tục giữ vị trí quan trọng trong đời sống quốc gia. Các vua Trần vừa là nhà chính trị vừa là những Phật tử có trình độ Phật học sâu sắc. Việc hình thành Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử dưới sự lãnh đạo của Trần Nhân Tông thể hiện rõ mô hình gắn kết giữa đạo và đời, giữa trách nhiệm quốc gia và đời sống tâm linh.

Nhiều nghiên cứu cho rằng chính tinh thần đoàn kết dân tộc, kết hợp với ảnh hưởng của Phật giáo, đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của ba cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông thế kỷ XIII.

2.3. Từ thời Hậu Lê đến triều Nguyễn

Từ thời Hậu Lê trở đi, Nho giáo dần giữ vai trò chính thống trong hệ tư tưởng nhà nước, trong khi vị thế của Phật giáo suy giảm so với các giai đoạn trước. Tuy nhiên, Phật giáo vẫn duy trì ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống nhân dân và tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong văn hóa dân tộc (Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2010).

Dưới triều Nguyễn, chính sách đối với Phật giáo có nhiều biến đổi tùy từng giai đoạn lịch sử. Triều đình nhìn chung thực hiện chính sách quản lý chặt chẽ hoạt động tôn giáo nhằm bảo đảm ổn định xã hội và duy trì vị trí trung tâm của Nho giáo trong hệ tư tưởng nhà nước (Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2010, tr. 245–249).

3. Sự hình thành Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam

Sự ra đời của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam không chỉ là kết quả của quá trình phát triển nội tại của Phật giáo Theravāda người Kinh tại Việt Nam mà còn là một tất yếu lịch sử trong bối cảnh vận động và phục hưng của Phật giáo Việt Nam giữa thế kỷ XX. Trong giai đoạn này, cùng với phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra trên cả nước, nhu cầu xây dựng một tổ chức Tăng già thống nhất, có tư cách pháp lý và có khả năng điều hành các hoạt động tôn giáo theo truyền thống Theravāda trở nên ngày càng cấp thiết.

Phật giáo Theravāda của người Kinh được truyền vào Việt Nam năm 1938 thông qua những cư sĩ trí thức tiên phong như Nguyễn Văn Hiếu, Lê Văn Giảng, cùng với sự hỗ trợ của các vị Tăng Theravāda từ Campuchia và Thái Lan. Việc tiếp nhận truyền thống Phật giáo Nam truyền không phải là sự du nhập của một tôn giáo mới, mà là sự bổ sung và làm phong phú thêm diện mạo đa dạng của Phật giáo Việt Nam vốn đã tồn tại nhiều truyền thống khác nhau trong lịch sử. Trong bối cảnh phong trào chấn hưng Phật giáo đang diễn ra mạnh mẽ từ Bắc vào

Nam, sự xuất hiện của Theravāda đã đáp ứng nhu cầu nghiên cứu kinh điển Pāli, thực hành giới luật và thiền định theo truyền thống Phật giáo nguyên thủy của một bộ phận tăng sĩ và cư sĩ Việt Nam.

Từ những cơ sở đầu tiên tại Sài Gòn như chùa Bửu Quang, chùa Kỳ Viên và chùa Bửu Long, phong trào nhanh chóng lan rộng ra miền Trung và nhiều địa phương khác. Sự phát triển về số lượng tự viện, tăng sĩ và tín đồ đặt ra yêu cầu khách quan phải có một tổ chức giáo hội thống nhất nhằm điều phối các hoạt động giáo dục, hoằng pháp và quản trị Tăng đoàn theo đúng truyền thống Vinaya của Theravāda.

Ngày 21 tháng 10 năm 1955, chính quyền Trung Việt ban hành Nghị định số 3716/ND/PC cho phép thành lập Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam Trung Phần với trụ sở đặt tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng. Đây là tổ chức pháp nhân đầu tiên của Phật giáo Theravāda người Kinh tại miền Trung, tạo cơ sở quan trọng cho sự phát triển của hệ phái trong những năm tiếp theo (Văn thư Nghị định số 3716/ND/PC, 1955).

Ngày 14 tháng 5 năm 1957, Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam được chính thức công nhận hoạt động tại miền Nam Việt Nam theo quy định của Đạo dụ số 10 năm 1950. Mặc dù phải hoạt động trong khuôn khổ pháp lý còn nhiều hạn chế đối với các tổ chức Phật giáo, sự kiện này vẫn đánh dấu bước trưởng thành quan trọng của cộng đồng cư sĩ Theravāda người Kinh và mở đường cho việc hình thành một tổ chức Tăng già độc lập và thống nhất.

Tiếp đó, ngày 18 tháng 12 năm 1957, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được chính thức cho phép hoạt động, đánh dấu bước phát triển mang tính bản lề của Phật giáo Theravāda người Kinh tại Việt Nam (Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, 1958). Sự kiện này không chỉ đáp ứng nhu cầu tổ chức của cộng đồng Tăng sĩ Theravāda mà còn khẳng định vị trí của Phật giáo Nam truyền như một bộ phận hữu cơ của Phật giáo Việt Nam hiện đại.

Ban Chương quản nhiệm kỳ đầu tiên quy tụ nhiều vị tăng sĩ có trình độ Phật học và uy tín lớn trong giới Phật giáo như Hòa thượng Hộ Tông giữ chức Tăng thống, Hòa thượng Bửu Chân giữ chức Phó Tăng thống đệ nhất, Hòa thượng Thiện Luật giữ chức Phó Tăng thống đệ nhị, Hòa thượng Kim Quang đảm nhiệm Tổng Thư ký và Hòa thượng Giới Nghiêm giữ chức Phó Thư ký (Biên bản Đại hội Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, lưu tại chùa Bửu Quang, TP. Hồ Chí Minh). Đây là thế hệ lãnh đạo đặt nền móng cho sự phát triển lâu dài của Phật giáo Theravāda Việt Nam trên các lĩnh vực giáo dục, phiên dịch kinh điển, hoằng pháp và xây dựng tổ chức.

Sự hình thành của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam có thể được xem là một tất yếu lịch sử bởi ba nguyên nhân cơ bản:

- Thứ nhất, đó là kết quả tự nhiên của quá trình phát triển về số lượng tăng sĩ, tự viện và tín đồ Theravāda người Kinh sau gần hai thập niên truyền bá giáo pháp tại Việt Nam.
- Thứ hai, sự ra đời của giáo hội đáp ứng nhu cầu bảo tồn và phát huy truyền thống **Tam tạng Pāli**, giới luật và thiền định theo hệ thống Theravāda trong bối cảnh phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đang diễn ra mạnh mẽ.
- Thứ ba, việc hình thành một tổ chức Tăng già thống nhất giúp cộng đồng Theravāda có tiếng nói chung trong các vấn đề Phật sự và trong quan hệ với các tổ chức Phật giáo khác trong nước cũng như quốc tế.

Trong quá trình phát triển của mình, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng đối với Phật giáo và xã hội Việt Nam. Trước hết, giáo hội góp phần đưa hệ thống kinh điển Pāli, tư tưởng Abhidhamma và truyền thống thiền Vipassanā đến gần hơn với tăng ni và Phật tử Việt Nam thông qua các hoạt động dịch thuật, giảng dạy và đào tạo Tăng tài. Nhiều tác phẩm kinh điển Pāli được chuyển dịch sang tiếng Việt trong giai đoạn này đã trở thành nguồn tư liệu quan trọng cho nghiên cứu Phật học sau này.

Bên cạnh đó, giáo hội còn đóng vai trò cầu nối giữa Phật giáo Việt Nam với cộng đồng Phật giáo Theravāda quốc tế, đặc biệt là với Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan và Campuchia. Những mối quan hệ này đã góp phần thúc đẩy giao lưu học thuật, đào tạo tăng tài và mở rộng vị thế của Phật giáo Việt Nam trong cộng đồng Phật giáo thế giới.

Một đóng góp quan trọng khác của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam là sự tham gia tích cực vào phong trào Phật giáo năm 1963 và tiến trình thống nhất Phật giáo Việt Nam sau đó. Sự hiện diện của các vị lãnh đạo Theravāda trong Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo và trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất cho thấy tinh thần nhập thế, trách nhiệm xã hội và ý thức đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam trong những giai đoạn lịch sử quan trọng của đất nước.

Có thể khẳng định rằng, mặc dù xuất hiện muộn hơn so với nhiều truyền thống Phật giáo khác tại Việt Nam, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đã nhanh chóng khẳng định vai trò và vị trí của mình trong đời sống Phật giáo nước nhà. Sự ra đời của giáo hội không chỉ là một tất yếu lịch sử của phong trào chấn hưng Phật giáo thế kỷ XX mà còn góp phần làm phong phú thêm bản sắc đa

dạng, thống nhất trong đa dạng của Phật giáo Việt Nam hiện đại. Đây cũng là nền tảng quan trọng để Phật giáo Theravāda Việt Nam tiếp tục phát triển và đồng hành cùng dân tộc trong giai đoạn đương đại.



Hình ảnh minh hoạ (sứu tầm).

4. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam và phong trào Phật giáo năm 1963

Phong trào Phật giáo năm 1963 là một sự kiện có ý nghĩa đặc biệt trong lịch sử Phật giáo Việt Nam hiện đại, đồng thời trở thành một dấu mốc quan trọng trong lịch sử chính trị - xã hội miền Nam Việt Nam thế kỷ XX. Cuộc vận động này xuất phát từ yêu cầu bảo đảm quyền bình đẳng tôn giáo và thực thi quyền tự do tín ngưỡng của quần chúng Phật tử trong bối cảnh các chính sách tôn giáo của chính quyền Đế nhất Cộng hòa đang gây ra nhiều tranh luận và bất bình trong xã hội (Lê Cung, 2008, tr. 8-12).

Trong phong trào chung ấy, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, mặc dù mới chính thức thành lập được vài năm (1957-1958), đã thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với vận mệnh của Phật giáo và dân tộc thông qua việc tích cực tham gia các hoạt động đấu tranh ôn hòa nhằm bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và sự bình đẳng giữa các tôn giáo. Đây cũng là giai đoạn đánh dấu sự trưởng thành về tổ chức và vị thế xã hội của Phật giáo Theravāda người Kinh tại Việt Nam.

Một sự kiện có ý nghĩa biểu tượng đối với Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam là việc xây dựng và khánh thành Bảo tháp Thích Ca Phật Đài tại Núi Lớn, Vũng Tàu vào tháng 3 năm 1963 dưới sự lãnh đạo của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Công trình không chỉ là một trung tâm sinh hoạt tôn giáo của hệ phái mà còn thể hiện khát vọng bảo tồn và phát triển Phật giáo Theravāda trong bối cảnh những khó khăn của đời sống tôn giáo đương thời (Thích Nhật Từ, 2020, tr. 75).

Sau sự kiện ngày 8-5-1963 tại Huế và sự hình thành phong trào đấu tranh của Phật giáo trên toàn miền Nam, ngày 4-6-1963, đại diện các tổ chức Phật giáo đã họp tại chùa Xá Lợi (Sài Gòn) và quyết định thành lập Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo nhằm điều phối các hoạt động vận động chung của Phật giáo Việt Nam. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam là một trong những thành viên sáng lập và tham gia tích cực trong tổ chức này.

Trong cơ cấu lãnh đạo của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo có sự hiện diện của nhiều vị tăng sĩ thuộc hệ phái Theravāda. Hòa thượng Bửu Chân tham gia Ban Chứng minh; Hòa thượng Giới Nghiêm giữ vai trò Phó Chủ tịch; Thượng tọa Hộ Giác, Thượng tọa Bửu Phương và Thượng tọa Nhật Thiện tham gia Ban Đối ngoại và công tác thông tin, vận động dư luận trong và ngoài nước. Đặc biệt, Tỳ khưu Pháp Tri đã sang Campuchia vận động giới Phật giáo và các tổ chức xã hội tại đây ủng hộ phong trào đòi quyền tự do tín ngưỡng của Phật giáo Việt Nam (Trường Đại học KHXH&NV TP.HCM & Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 2014, tr. 784).

Ngoài vai trò của tăng đoàn, giới cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy cũng tham gia tích cực vào các hoạt động của phong trào. Ông Nguyễn Văn Hiếu, Hội trưởng Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, cùng với Hòa thượng Bửu Chân đã ký tên trong nhiều văn kiện và kiến nghị của Phật giáo gửi đến chính quyền Việt Nam Cộng hòa, yêu cầu thực hiện các cam kết về quyền tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo sau Thông cáo chung tháng 6 năm 1963 (Thiện Hậu, 2017, tr. 100-101).

Một đặc điểm đáng chú ý của phong trào Phật giáo năm 1963 là tính chất liên tông phái và liên hệ phái rất rõ nét. Lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam hiện đại, các tổ chức Bắc tông, Nam tông Khmer, Nam tông Kinh cùng nhiều đoàn thể cư sĩ đã phối hợp hành động trong một mặt trận thống nhất nhằm bảo vệ quyền lợi chung của Phật giáo và cộng đồng tín đồ. Sự tham gia của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam cho thấy tinh thần đoàn kết và trách nhiệm xã hội của Phật giáo Theravāda Việt Nam đối với các vấn đề chung của đất nước và dân tộc.

Sau những biến động chính trị cuối năm 1963, phong trào đấu tranh Phật giáo chuyển sang một giai đoạn mới với mục tiêu thống nhất tổ chức Phật giáo trên phạm vi toàn quốc. Từ ngày 31-12-1963 đến ngày 04-01-1964, đại diện của 11 tổ chức và hệ phái Phật giáo đã họp tại chùa Xá Lợi để thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Trong cơ cấu tổ chức mới này, các vị tăng sĩ Theravāda tiếp tục giữ những vai trò quan trọng như Hòa thượng Tối Thắng được suy tôn làm Phó Tăng thống; Thượng tọa Giới Nghiêm giữ chức Phó Thư ký Viện Tăng thống; Tỳ khưu Pháp Tri giữ chức Phó Viện trưởng Viện Hóa đạo; Thượng tọa Hộ Giác đảm nhiệm công tác hoằng pháp và truyền bá Phật pháp.

Việc tham gia thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đánh dấu bước chuyển quan trọng của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam từ một tổ chức hệ phái sang vai trò thành viên của một tổ chức Phật giáo thống nhất ở tầm quốc gia. Đồng thời, đây cũng là minh chứng cho truyền thống nhập thế, tinh thần hộ quốc an dân và sự đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Theravāda Việt Nam trong lịch sử hiện đại.

Từ góc độ lịch sử Phật giáo Việt Nam, có thể nhận định rằng phong trào Phật giáo năm 1963 không chỉ là một cuộc vận động đòi quyền bình đẳng tôn giáo mà còn là dấu mốc thể hiện tinh thần đoàn kết giữa các truyền thống Phật giáo Việt Nam. Trong tiến trình ấy, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng, góp phần khẳng định vị trí của Phật giáo Theravāda người Kinh trong đời sống Phật giáo Việt Nam đương đại cũng như trong lịch sử đấu tranh vì quyền tự do tín ngưỡng và sự hòa hợp dân tộc.

5. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và tự do tín ngưỡng

Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo được hình thành trên cơ sở tiếp thu truyền thống văn hóa dân tộc, tinh hoa tư tưởng nhân loại và kinh nghiệm thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Trong nhận thức của Người, tôn giáo không chỉ là hiện tượng xã hội mang tính lịch sử mà còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, vì vậy cần được tôn trọng và bảo đảm bằng pháp luật.

Hồ Chí Minh nhìn nhận vấn đề tôn giáo trên lập trường đoàn kết dân tộc và quyền con người. Người nhiều lần khẳng định tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng là những quyền cơ bản của công dân trong một xã hội dân chủ. Ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời ngày 3-9-1945, Người đã đề nghị thực hiện chính sách: “*Tín ngưỡng tự do, lương giáo đoàn kết*” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr. 8). Chủ trương này trở thành nền tảng cho chính sách tôn giáo của Nhà nước Việt Nam

trong suốt quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

Trong nhiều bài viết và phát biểu, Hồ Chí Minh đánh giá cao những giá trị đạo đức và nhân văn của các tôn giáo. Quan điểm nổi tiếng của Người về Khổng Tử, Giêsu, Mác và Tôn Trung Sơn thể hiện tinh thần tôn trọng sự đa dạng văn hóa và tìm kiếm các giá trị chung hướng tới hạnh phúc con người. Người viết: “*Khổng Tử có ưu điểm là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân; Giêsu có ưu điểm là lòng nhân ái cao cả; chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng; Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách phù hợp với điều kiện nước ta...*” - (Hồ Chí Minh, 2011, tập 2, tr. 290).

Đối với Phật giáo, Hồ Chí Minh nhiều lần ghi nhận vai trò lịch sử của Phật giáo Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, đồng thời đánh giá cao truyền thống yêu nước, tinh thần nhập thế và sự gắn bó với dân tộc của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam. Người cho rằng những giá trị như từ bi, vị tha, cứu khổ, đoàn kết và hướng thiện của Phật giáo có nhiều điểm tương đồng với mục tiêu xây dựng xã hội hòa bình, công bằng và tiến bộ.

Quan điểm của Hồ Chí Minh về tôn giáo nhanh chóng được thể chế hóa trong các văn bản pháp lý của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hiến pháp năm 1946 xác định: “*Mọi công dân Việt Nam có quyền tự do tín ngưỡng*”. Tiếp đó, Điều 26 Hiến pháp năm 1959 quy định công dân có quyền theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Những nguyên tắc này tiếp tục được kế thừa và phát triển trong các bản Hiến pháp năm 1980, 1992 và đặc biệt là Hiến pháp năm 2013 với quy định: “*Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào; các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật*”.

Một dấu mốc quan trọng trong tư tưởng và chính sách tôn giáo của Hồ Chí Minh là việc ban hành Sắc lệnh số 234/SL ngày 14-6-1955 về vấn đề tôn giáo. Văn bản này khẳng định Nhà nước tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân, đồng thời nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng tôn giáo để chia rẽ dân tộc hoặc phá hoại khối đoàn kết quốc gia. Đây được xem là văn bản pháp lý đầu tiên của Nhà nước Việt Nam hiện đại quy định tương đối toàn diện về quyền tự do tín ngưỡng và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền đó.

Có thể khái quát tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo ở 5 nội dung cơ bản:

- Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng của công dân.
- Đoàn kết đồng bào các tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc.
- Tôn trọng các giá trị đạo đức, nhân văn và văn hóa của các tôn giáo.

- Bảo đảm sự bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật, không phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng.
- Kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia, dân tộc với nhu cầu tín ngưỡng chính đáng của nhân dân.

Những quan điểm trên đã trở thành nền tảng cho chính sách tôn giáo của Nhà nước Việt Nam từ năm 1945 đến nay. Trong lĩnh vực Phật giáo, đặc biệt sau khi đất nước thống nhất năm 1975 và Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981, môi trường pháp lý và xã hội thuận lợi hơn đã tạo điều kiện để các tổ chức Phật giáo, trong đó có Phật giáo Theravāda Việt Nam, phát triển ổn định, mở rộng hoạt động giáo dục, hoằng pháp, từ thiện xã hội và tăng cường quan hệ Phật giáo quốc tế.

Đối với Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam nói riêng và Phật giáo Nam tông Kinh nói chung, chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng của Nhà nước đã tạo điều kiện cho hệ phái tiếp tục phát triển về tổ chức, đào tạo Tăng tài, xây dựng cơ sở tự viện và tham gia tích cực vào các hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Điều này phản ánh sự kế thừa và phát triển nhất quán quan điểm của Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc, giữa đạo và đời trong bối cảnh hiện đại.

6. Chính sách tôn giáo của Nhà nước Việt Nam hiện đại

Nguyên tắc tự do tín ngưỡng được khẳng định ngay từ Hiến pháp năm 1946 và tiếp tục được kế thừa trong các bản Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 và 2013.

Điều 24 Hiến pháp năm 2013 quy định:

"Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật."

Bên cạnh đó, nhiều văn bản pháp luật quan trọng như Nghị quyết số 297-CP năm 1977, Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2004 và Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016 tiếp tục cụ thể hóa quyền tự do tín ngưỡng của công dân.

Những quy định này đã tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo, trong đó có Phật giáo Theravāda Việt Nam, phát triển ổn định và tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, giáo dục, văn hóa và từ thiện.

7. Kết luận

Lịch sử Việt Nam cho thấy mối quan hệ giữa Phật giáo và dân tộc là một quá trình lâu dài và liên tục. Từ các triều đại phong kiến đến thời kỳ hiện đại, Phật giáo đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Trong tiến trình đó, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, dù hình thành muộn hơn so với nhiều truyền thống Phật giáo khác, đã từng bước khẳng định vai trò của mình trong đời sống Phật giáo Việt Nam hiện đại, đặc biệt trong các hoạt động bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và xây dựng khối đoàn kết dân tộc.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo và đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục là nền tảng quan trọng cho chính sách tôn giáo của Nhà nước Việt Nam hiện nay. Trong bối cảnh đó, các tổ chức Phật giáo tiếp tục phát huy truyền thống "*hộ quốc an dân*", góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước và đời sống tinh thần của nhân dân.

Tài liệu tham khảo:

1. Biên bản Đại hội Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam nhiệm kỳ I (1958–1961). (1958). Tài liệu lưu trữ tại chùa Bửu Quang, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt. (1955). Nghị định số 3716/ND/PC ngày 21 tháng 10 năm 1955 về việc cho phép thành lập Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam Trung Phần. Tài liệu lưu trữ tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.
3. Hồ Chí Minh. (1955). Sắc lệnh số 234/SL ngày 14 tháng 6 năm 1955 về vấn đề tôn giáo. Phủ Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
4. Hồ Chí Minh. (2011). Hồ Chí Minh toàn tập (Tập 2, Tập 4). Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
5. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. (1958a). Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Sài Gòn.
6. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. (1958b). Điều lệ Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Sài Gòn.
7. Lê Cung. (2008). Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1964–1968). Huế: Nxb Thuận Hóa.
8. Ngô Đức Thụ (Dịch), & Hà Văn Tấn (Hiệu đính). (1998). Đại Việt sử ký toàn thư (Tập 1). Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

9. Nguyễn Ngọc Quỳnh. (2010). Chính sách tôn giáo thời Tự Đức (1848–1883). Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
10. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2013). Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
11. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2016). Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
12. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. (1946). Hiến pháp năm 1946. Hà Nội.
13. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. (1959). Hiến pháp năm 1959. Hà Nội.
14. Thiện Hậu. (2017). Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938–1963). Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Thích Nhật Từ (Chủ biên). (2020). Phật giáo Nam tông tại vùng Nam Bộ. Hà Nội: Nxb Hồng Đức.
16. Thơ văn Lý – Trần. (1998). Thơ văn Lý – Trần (Tập 1). Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
17. Trần Hồng Liên. (1996). Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến năm 1975. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
18. Trần Văn Giàu. (1974). Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng Tám (Tập 1). Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
19. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, & Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. (2014). Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Hồng Đức.

*** *Đôi nét về tác giả***

- Ths. Nguyễn Ngọc Hùng (SN 1970) hiện là Ủy viên Phân ban Thông tin – Truyền thông Phật giáo Nam tông Kinh, GHPGVN; Hoàng pháp viên chùa Bửu Quang (TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam); Ủy viên Thường trực Ban Thông tin – Truyền thông Trung ương, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN); Ủy viên Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Giáo viên Lịch sử tại TP. Hồ Chí Minh.

- Tác giả đã có thời gian nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy (2013 – 2015) với đề tài “*Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*”. Năm 2017, đã xuất bản

tác phẩm Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)

- Lĩnh vực nghiên cứu: Lịch sử tôn giáo, Phật giáo, chính sách tôn giáo...

- Đã tham gia viết bài cho Hội thảo: Phật giáo Nam tông vùng Nam bộ với tác phẩm: HỆ THỐNG TỔ CHỨC PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY (TỘC NGƯỜI KINH) VIỆT NAM 1938 - 1963; PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG 1963

- Và các bài tham dự hội thảo khác với tác phẩm:

1. Hồ Chí Minh và Phật giáo các triều đại đi cùng vận nước, Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam Đồng Hành Cùng Dân Tộc

2. Giáo hội tăng già Nguyên Thủy Việt Nam đồng hành cùng dân tộc trong phong trào thành lập giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (31-12-1963)

3. Từ Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam Đến Hệ Phái Phật Giáo Nam Tông Kinh, Những Biến Đổi Thăng Trầm Của Lịch Sử Trong Tiến Trình Phật Giáo Việt Nam